

Số: /BC-STTTT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả vận hành, khai thác Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố Hải Phòng tháng 07/2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố.

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG		
ĐẾN	Số: 27529	
	Ngày: 31/07/2024	
	Chuyển:	
	Số và ký hiệu HS:	
ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT N.V.Tùng	KSTTHC	
PCT TT L.A.Quân		
PCT L.K.Nam		
PCT N.Đ.Thọ		
PCT H.M.Cường	x	
CVP T.H.Kiến	x	
PCVP T.V.Thiên		
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
P. XDGTCT		
P. VX		
P. NNTNMT		
P. TCNS		
P. NC&KTGS		
P. TH		
P. KSTTHC	x	
VP BCSD		
BAN TCD		
P. HCTC		
P. QTTV		
CTTĐT		
TTHN & NKTP		

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Văn bản số 840/VP-HC ngày 07/02/2024 về việc triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo kết quả thực hiện trong tháng 07/2024 như sau:

1. Số liệu thống kê:

Số liệu thống kê từ 15/06 - 14/07/2024: Tổng số hồ sơ tiếp nhận được cập nhật trên hệ thống là 68.611 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ tiếp nhận tại các Sở, ngành là 39.095 hồ sơ, các quận, huyện là 5.783 hồ sơ, các xã, phường, thị trấn là 23.733 hồ sơ. Số hồ sơ trực tuyến là 49.371 hồ sơ (đạt tỷ lệ 71,96 %), các Sở, ngành 35.784 hồ sơ (đạt tỷ lệ 91.53 %), các quận, huyện 4.740 hồ sơ (đạt tỷ lệ 81.96 %), các xã, phường, thị trấn là 8.847 hồ sơ (đạt tỷ lệ 37.28 %).

1.1. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tháng 7/2024:

Bảng 1 - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cấp sở, ngành

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
1	Ban quản lý khu kinh tế	100%	100%
2	Sở Công thương	99,96%	99,96%
3	Sở Du lịch	100%	100%
4	Sở Giao thông vận tải	100%	100%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	100%	100%
6	Sở Khoa học và Công nghệ	100%	100%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	96,04%	95,26%
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100%	100%
9	Sở Ngoại vụ	100%	100%

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100%	100%
11	Sở Nội vụ	100%	100%
12	Sở Thông tin và Truyền thông	100%	100%
13	Sở Tài chính	65,52%	65,52%
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	87,58%	87,58%
15	Sở Tư pháp	89,22%	89,22%
16	Sở Văn hóa và Thể thao	100%	100%
17	Sở Xây dựng	100%	100%
18	Sở Y tế	100%	100%

Bảng 2 - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cấp quận, huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
1	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	99,82%	85,87%
2	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	100%	97,63%
3	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ	0%	0%
4	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	100%	94,19%
5	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	99,22%	88,89%
6	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	99,87%	97,63%
7	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	100%	93,33%
8	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	90,71%	86,91%
9	Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	100%	96,20%
10	Ủy ban nhân dân quận Hải An	99,46%	99,46%

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
11	Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng	100%	78,99%
12	Ủy ban nhân dân quận Kiến An	100%	100%
13	Ủy ban nhân dân quận Lê Chân	100%	64,98%
14	Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền	100%	51,67%
15	Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn	99,31%	97,30%

* Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ không phát sinh hồ sơ trong tháng 07/2024

Bảng 3 - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cấp xã, phường

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
1	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	98,97%	80,90%
2	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	99,54%	54,75%
3	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ	0%	0%
4	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	88,89%	26,61%
5	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	91,71%	52,99%
6	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	94,38%	65,90%
7	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	90,75%	80,85%
8	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	88,23%	83,30%
9	Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	96,12%	40,93%
10	Ủy ban nhân dân quận Hải An	99,45%	99,10%
11	Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng	99,57%	23,83%

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
12	Ủy ban nhân dân quận Kiến An	100%	40,81%
13	Ủy ban nhân dân quận Lê Chân	93,12%	62,70%
14	Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền	99,49%	42,12%
15	Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn	100%	23,79%

* Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ không có cấp xã

1.2. Về thanh toán trực tuyến:

- Theo thống kê trên hệ thống theo dõi thống kê của Cổng dịch vụ công quốc gia, trong tháng 07/2024, trên Hệ thống có 166 đơn vị phát sinh 11.290 giao dịch thanh toán trực tuyến với tổng số tiền 5.396.544.120 đồng (*trong đó: cấp sở, ban ngành có 11/18 đơn vị phát sinh 4.036 giao dịch, cấp quận huyện có 13/15 đơn vị phát sinh 938 giao dịch, cấp phường, xã có 129/217 đơn vị phát sinh 6.116 giao dịch và 14/14 chi cục thuế có phát sinh 200 giao dịch thanh toán thuế đất, lệ phí trước bạ về đất đai*) giảm 3.464 giao dịch và giảm 3.107.207.447 đồng so với tháng 06/2024 là 161 đơn vị phát sinh 14.754 giao dịch thanh toán trực tuyến với tổng số tiền 5.396.544.120 đồng.

- Trên hệ thống, hiện có 230 thủ tục hành chính của 13 Sở ngành và 210 thủ tục hành chính của 14 quận huyện và phường xã (*cấu hình phí và lệ phí dùng chung*) đã được thiết lập thông tin thanh toán trực tuyến.

1.3. Số hoá hồ sơ thủ tục hành chính:

- Cấp sở có 12.135 hồ sơ của 18/18 đơn vị cấp sở, ngành giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức.

- Cấp huyện có 4.916 hồ sơ của 15/15 đơn vị cấp quận, huyện (huyện Bạch Long Vĩ không phát sinh hồ sơ) giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức.

- Cấp xã có 23.307 hồ sơ của 217/217 đơn vị cấp phường, xã giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức.

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

2. Công tác vận hành hệ thống:

- Hỗ trợ 360 lượt công dân đăng nhập và nộp hồ sơ; 76 lượt công dân tái sử dụng kết quả giải quyết TTHC; hỗ trợ 800 lượt cán bộ một cửa toàn thành phố xử lý hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

- Hỗ trợ khắc phục lỗi đăng nhập bằng VNEID cho 1.260 lượt truy cập vào hệ thống thông tin giải quyết TTHC của thành phố.

- Phối hợp với dịch vụ công quốc gia xử lý dứt điểm 16 hồ sơ chứng thực điện tử báo đang xử lý quá hạn trên cổng dịch vụ công quốc gia từ năm 2022.

- Thực hiện việc công khai, kiểm thử cho 68 TTHC trên dịch vụ công quốc gia.

- Thực hiện kết nối và kiểm thử hồ sơ 02 nhóm dịch vụ công liên thông (Theo nghị định 63/2024/NĐ-CP ngày 10/6/2024 của Chính phủ và chỉ đạo của UBND thành phố tại Công văn số 4939/VP-KSTTHC ngày 18/07/2024) giữa các phần mềm dịch vụ công liên thông quốc gia, phần mềm hệ tích Bộ Tư pháp và hệ thống thông tin giải quyết TTHC của thành phố.

- Thực hiện kết nối đồng bộ dữ liệu giữa phần mềm bảo trợ xã hội của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội với hệ thống thông tin giải quyết TTHC của thành phố.

- Tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị triển khai vận hành chính thức hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính mới theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Văn bản số 840/VP-KSTTHC ngày 07/02/2024.

3. Kiến nghị

Sở Thông tin và Truyền thông kính báo cáo và đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các địa phương, đơn vị trên địa bàn thành phố thực hiện một số nội dung, cụ thể như sau:

- Các sở, ngành phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố rà soát, trình công bố và cập nhật các Quyết định công bố TTHC trên CSDL quốc gia về TTHC. Sau khi TTHC được công bố đầy đủ và ban hành Quyết định quy trình thực hiện TTHC gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để tiến hành cấu hình quy trình xử lý giải quyết TTHC.

- Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc hướng dẫn tổ chức, công dân nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công thành phố sau khi được tiếp nhận, xử lý xong hồ sơ, phải có kết quả đính kèm để đạt tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cao trên cổng dịch vụ công quốc gia.

- Các đơn vị thực hiện việc ký số thành phần hồ sơ và kết quả giải quyết theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và Thông tư số 01/2023/TT-VPCP và đính kèm kết quả vào hồ sơ giải quyết TTHC sau khi giải quyết xong để bảo đảm đạt tỷ lệ số hóa.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính và thanh toán phí, lệ phí trực tuyến trên hệ thống Cổng dịch vụ công trực tuyến của thành phố.

Sở Thông tin và Truyền thông kính báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND TP H.M.Cường (để/bc);
- VP UBND TP (để t/h);
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường;
- GD, PGD Vũ Đại Thắng;
- TT TTTT;
- Lưu: VT, CNTT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Tuấn

Phụ lục
THỰC HIỆN SỐ HÓA HỒ SƠ TTHC CỦA CÁC ĐƠN VỊ
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STTTT ngày / /2024
của Sở Thông tin và Truyền thông)

1 Sở, ban, ngành:

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Ban quản lý khu kinh tế	84	83	78	77	98,81 %	92,86%	91,67%
2	Sở Công thương	3990	3990	1150	1150	100%	28,82%	28,82%
3	Sở Du lịch	25	25	25	25	100%	100%	100%
4	Sở Giao thông vận tải	464	464	464	464	100%	100%	100%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	223	223	223	223	100%	100%	100%
6	Sở Khoa học và Công nghệ	149	149	149	149	100%	100%	100%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	1	1	1	100%	100%	100%
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3193	3193	2270	2270	100%	71,09%	71,09%
9	Sở Ngoại vụ	1	1	1	1	100%	100%	100%
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	457	457	457	457	100%	100%	100%
11	Sở Nội vụ	3	3	3	3	100%	100%	100%
12	Sở Thông tin và Truyền thông	28	28	28	28	100%	100%	100%
13	Sở Tài chính	20	20	20	20	100%	100%	100%
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	1	1	1	100%	100%	100%
15	Sở Tư pháp	3118	3118	3064	3064	100%	98,27%	98,27%
16	Sở Văn hóa và Thể thao	51	51	51	51	100%	100%	100%
17	Sở Xây dựng	84	84	79	79	100%	94,05%	94,05%
18	Sở Y tế	243	243	227	227	100%	93,42%	93,42%
19	Thanh tra thành phố	0	0	0	0	0%	0%	0%

2 Quận, huyện:

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	UBND huyện An Dương	469	462	442	435	98,51 %	94,24%	92,75%
2	UBND huyện An Lão	256	256	242	242	100%	94,53%	94,53%
3	UBND huyện Bạch Long Vĩ	7	7	7	7	100%	100%	100%
4	UBND huyện Cát Hải	53	50	53	50	94,34 %	100%	94,34%
5	UBND huyện Kiến Thụy	142	142	142	142	100%	100%	100%
6	UBND huyện Thủy Nguyên	684	668	542	526	97,66 %	79,24%	76,90%
7	UBND huyện Tiên Lãng	319	319	300	300	100%	94,04%	94,04%
8	UBND huyện Vĩnh Bảo	238	235	155	152	98,74 %	65,13%	63,87%
9	UBND quận Dương Kinh	224	224	224	224	100%	100%	100%
10	UBND quận Hải An	325	325	242	242	100%	74,46%	74,46%
11	UBND quận Hồng Bàng	359	358	359	358	99,72 %	100%	99,72%
12	UBND quận Kiến An	189	189	189	189	100%	100%	100%
13	UBND quận Lê Chân	574	567	535	528	98,78 %	93,21%	91,99%
14	UBND quận Ngô Quyền	950	950	931	931	100%	98,00%	98,00%
15	UBND quận Đồ Sơn	127	127	127	127	100%	100%	100%

3 Xã, phường, thị trấn:
- Huyện An Dương

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Thị trấn An Dương	78	78	78	78	100%	100%	100%
2	Xã An Hoà (An Dương)	92	92	92	92	100%	100%	100%
3	Xã An Hưng	62	62	62	62	100%	100%	100%
4	Xã An Hồng	23	23	23	23	100%	100%	100%
5	Xã An Đồng	219	219	219	219	100%	100%	100%
6	Xã Bắc Sơn	78	78	78	78	100%	100%	100%
7	Xã Hồng Phong	59	59	59	59	100%	100%	100%
8	Xã Hồng Thái	121	119	121	119	98,35 %	100%	98,35%
9	Xã Lê Lợi	37	37	37	37	100%	100%	100%
10	Xã Lê Thiện	54	53	54	53	98,15 %	100%	98,15%
11	Xã Nam Sơn	66	57	66	57	86,36 %	100%	86,36%
12	Xã Quốc Tuấn (An Dương)	98	60	98	60	61,22 %	100%	61,22%
13	Xã Tân Tiến	25	23	25	23	92,00 %	100%	92,00%
14	Xã Đại Bản	39	39	39	39	100%	100%	100%
15	Xã Đặng Cương	101	101	101	101	100%	100%	100%
16	Xã Đồng Thái	218	218	218	218	100%	100%	100%

- Huyện An Lão

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Thị trấn An Lão	119	119	119	119	100%	100%	100%
2	Thị trấn Trường Sơn	25	25	25	25	100%	100%	100%
3	Xã An Thái	94	94	94	94	100%	100%	100%
4	Xã An Thắng	81	81	81	81	100%	100%	100%
5	Xã An Thọ	127	127	127	127	100%	100%	100%
6	Xã An Tiến	118	118	118	118	100%	100%	100%
7	Xã Bát Trang	46	46	46	46	100%	100%	100%
8	Xã Chiến Thắng	82	82	82	82	100%	100%	100%
9	Xã Mỹ Đức	146	146	145	145	100%	99,32%	99,32%
10	Xã Quang Hưng	152	152	152	152	100%	100%	100%
11	Xã Quang Trung	108	108	108	108	100%	100%	100%
12	Xã Quốc Tuấn (An Lão)	86	86	86	86	100%	100%	100%
13	Xã Thái Sơn	131	131	131	131	100%	100%	100%
14	Xã Trường Thành	117	117	117	117	100%	100%	100%
15	Xã Trường Thọ	158	158	158	158	100%	100%	100%
16	Xã Tân Dân	56	56	56	56	100%	100%	100%
17	Xã Tân Viên	59	59	59	59	100%	100%	100%

- Huyện Cát Hải

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Thị trấn Cát Bà	280	279	280	279	99,64 %	100%	99,64%
2	Thị trấn Cát Hải	184	184	184	184	100%	100%	100%
3	Xã Gia Luận	8	8	8	8	100%	100%	100%
4	Xã Hiền Hào	19	19	19	19	100%	100%	100%
5	Xã Hoàng Châu	48	5	48	5	10,42 %	100%	10,42%
6	Xã Nghĩa Lộ	145	145	145	145	100%	100%	100%
7	Xã Phù Long	75	75	75	75	100%	100%	100%
8	Xã Trân Châu	46	46	46	46	100%	100%	100%
9	Xã Việt Hải	2	2	2	2	100%	100%	100%
10	Xã Văn Phong	104	95	104	95	91,35 %	100%	91,35%
11	Xã Xuân Đám	33	33	33	33	100%	100%	100%
12	Xã Đồng Bài	1	1	1	1	100%	100%	100%

- Huyện Kiến Thụy

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Thị trấn Núi Đồi	18	18	18	18	100%	100%	100%
2	Xã Du Lễ	19	19	19	19	100%	100%	100%
3	Xã Hữu Bằng	118	90	118	90	76,27 %	100%	76,27%
4	Xã Kiến Quốc	78	78	78	78	100%	100%	100%
5	Xã Minh Tân (Kiến Thụy)	69	53	69	53	76,81 %	100%	76,81%
6	Xã Ngũ Phúc	35	35	35	35	100%	100%	100%
7	Xã Ngũ Đoan	106	106	106	106	100%	100%	100%
8	Xã Thanh Sơn	117	117	117	117	100%	100%	100%
9	Xã Thuận Thiên	71	71	71	71	100%	100%	100%
10	Xã Thụy Hương	78	76	78	76	97,44 %	100%	97,44%
11	Xã Tân Phong	56	56	56	56	100%	100%	100%
12	Xã Tân Trào	36	36	36	36	100%	100%	100%
13	Xã Tú Sơn	53	53	53	53	100%	100%	100%
14	Xã Đoàn Xá	192	192	192	192	100%	100%	100%
15	Xã Đông Phương	70	70	70	70	100%	100%	100%
16	Xã Đại Hà	64	64	64	64	100%	100%	100%
17	Xã Đại Hợp	97	53	97	53	54,64 %	100%	54,64%
18	Xã Đại Đồng	105	105	105	105	100%	100%	100%

- Huyện Thủy Nguyên

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Thị trấn Minh Đức	94	94	94	94	100%	100%	100%
2	Thị trấn Núi Đèo	62	62	62	62	100%	100%	100%
3	Xã An Lư	143	140	143	140	97,90 %	100%	97,90%
4	Xã An Sơn	84	84	84	84	100%	100%	100%
5	Xã Cao Nhân	108	106	108	106	98,15 %	100%	98,15%
6	Xã Chính Mỹ	16	16	16	16	100%	100%	100%
7	Xã Dương Quan	71	71	69	69	100%	97,18%	97,18%
8	Xã Gia Minh	55	55	55	55	100%	100%	100%
9	Xã Gia Đức	34	34	34	34	100%	100%	100%
10	Xã Hoa Động	60	60	60	60	100%	100%	100%
11	Xã Hoà Bình (Thủy Nguyên)	46	46	46	46	100%	100%	100%
12	Xã Hoàng Động	6	6	6	6	100%	100%	100%
13	Xã Hợp Thành	51	51	51	51	100%	100%	100%
14	Xã Kiên Bái	230	86	230	86	37,39 %	100%	37,39%
15	Xã Kênh Giang	53	53	53	53	100%	100%	100%
16	Xã Kỳ Sơn	38	38	38	38	100%	100%	100%
17	Xã Liên Khê	38	37	38	37	97,37 %	100%	97,37%
18	Xã Lâm Động	13	13	13	13	100%	100%	100%
19	Xã Lưu Kiếm	4	4	4	4	100%	100%	100%
20	Xã Lưu Kỳ	4	4	4	4	100%	100%	100%
21	Xã Lại Xuân	51	51	51	51	100%	100%	100%
22	Xã Lập Lễ	71	71	71	71	100%	100%	100%
23	Xã Minh Tân (Thủy Nguyên)	254	254	254	254	100%	100%	100%
24	Xã Mỹ Đồng	115	115	115	115	100%	100%	100%
25	Xã Ngũ Lão	110	110	110	110	100%	100%	100%

- Huyện Thủy Nguyên

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
26	Xã Phù Ninh	390	390	390	390	100%	100%	100%
27	Xã Phả Lễ	51	23	51	23	45,10%	100%	45,10%
28	Xã Phục Lễ	70	70	70	70	100%	100%	100%
29	Xã Quảng Thanh	9	9	9	9	100%	100%	100%
30	Xã Tam Hưng	65	65	65	65	100%	100%	100%
31	Xã Thiên Hương	127	98	127	98	77,17%	100%	77,17%
32	Xã Thủy Sơn	17	17	17	17	100%	100%	100%
33	Xã Thủy Triều	245	241	245	241	98,37%	100%	98,37%
34	Xã Thủy Đường	33	33	33	33	100%	100%	100%
35	Xã Trung Hà	402	401	402	401	99,75%	100%	99,75%
36	Xã Tân Dương	65	65	65	65	100%	100%	100%
37	Xã Đông Sơn	19	1	19	1	5,26%	100%	5,26%

- Huyện Tiên Lãng

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Thị trấn Tiên Lãng	26	26	26	26	100%	100%	100%
2	Xã Bạch Đằng	15	15	15	15	100%	100%	100%
3	Xã Bắc Hưng	9	9	9	9	100%	100%	100%
4	Xã Cấp Tiến	21	21	21	21	100%	100%	100%
5	Xã Hùng Thắng	98	98	98	98	100%	100%	100%
6	Xã Khởi Nghĩa	44	42	44	42	95,45 %	100%	95,45%
7	Xã Kiến Thiết	58	57	58	57	98,28 %	100%	98,28%
8	Xã Nam Hưng	17	17	17	17	100%	100%	100%
9	Xã Quang Phục	46	46	46	46	100%	100%	100%
10	Xã Quyết Tiến	40	28	40	28	70%	100%	70%
11	Xã Tiên Cường	14	14	14	14	100%	100%	100%
12	Xã Tiên Minh	22	22	22	22	100%	100%	100%
13	Xã Tiên Thanh	25	24	25	24	96%	10%	96%
14	Xã Tiên Thắng	22	3	22	3	13,64 %	100%	13,64%
15	Xã Toàn Thắng	11	8	11	8	72,73 %	100%	72,73%
16	Xã Tây Hưng	13	13	13	13	100%	100%	100%
17	Xã Tự Cường	68	68	68	68	100%	100%	100%
18	Xã Vinh Quang (Tiên Lãng)	39	37	39	37	94,87 %	100%	94,87%
19	Xã Đoàn Lập	17	6	17	6	35,29 %	100%	35,29%
20	Xã Đông Hưng	5	3	5	3	60,00 %	100%	60%
21	Xã Đại Thắng	12	12	12	12	100%	100%	100%

- Huyện Vĩnh Bảo

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Thị trấn Vĩnh Bảo	19	19	19	19	100%	100%	100%
2	Xã An Hòa (Vĩnh Bảo)	19	18	19	18	94,74 %	100%	94,74%
3	Xã Cao Minh	31	19	31	19	61,29 %	100%	61,29%
4	Xã Cổ Am	22	22	22	22	100%	100%	100%
5	Xã Cộng Hiền	6	6	6	6	100%	100%	100%
6	Xã Dũng Tiến	14	8	14	8	57,14 %	100%	57,14%
7	Xã Giang Biên	8	3	8	3	37,50 %	100%	37,50%
8	Xã Hiệp Hòa	6	6	6	6	100%	100%	100%
9	Xã Hòa Bình (Vĩnh Bảo)	37	37	37	37	100%	100%	100%
10	Xã Hùng Tiến	9	9	9	9	100%	100%	100%
11	Xã Hưng Nhân	12	5	12	5	41,67 %	100%	41,67%
12	Xã Liên Am	19	19	19	19	100%	100%	100%
13	Xã Lý Học	3	3	3	3	100%	100%	100%
14	Xã Nhân Hòa	14	14	14	14	100%	100%	100%
15	Xã Tam Cường	6	6	6	6	100%	100%	100%
16	Xã Tam Đa	9	9	9	9	100%	100%	100%
17	Xã Thanh Lương	17	17	17	17	100%	100%	100%
18	Xã Thắng Thủy	3	3	3	3	100%	100%	100%
19	Xã Tiên Phong	29	29	29	29	100%	100%	100%
20	Xã Trung Lập	26	26	26	26	100%	100%	100%
21	Xã Trần Dương	6	6	6	6	100%	100%	100%
22	Xã Tân Hưng	76	76	76	76	100%	100%	100%
23	Xã Tân Liên	15	15	15	15	100%	100%	100%
24	Xã Vĩnh Quang (Vĩnh Bảo)	14	14	14	14	100%	100%	100%

- Huyện Vĩnh Bảo

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
25	Xã Việt Tiến	34	32	34	32	94,12 %	100%	94,12%
26	Xã Vĩnh An	24	23	24	23	95,83 %	100%	95,83%
27	Xã Vĩnh Long	3	3	3	3	100%	100%	100%
28	Xã Vĩnh Phong	24	24	24	24	100%	100%	100%
29	Xã Vĩnh Tiến	11	5	11	5	45,45 %	100%	45,45%
30	Xã Đồng Minh	6	6	6	6	100%	100%	100%

- Quận Dương Kinh

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Anh Dũng	157	157	157	157	100%	100%	100%
2	Phường Hòa Nghĩa	65	65	65	65	100%	100%	100%
3	Phường Hưng Đạo	110	109	110	109	99,09 %	100%	99,09%
4	Phường Hải Thành	108	108	108	108	100%	100%	100%
5	Phường Tân Thành	156	156	156	156	100%	100%	100%
6	Phường Đa Phúc	30	30	30	30	100%	100%	100%

- Quận Hải An

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Cát Bi	29	29	29	29	100%	100%	100%
2	Phường Nam Hải	19	19	19	19	100%	100%	100%
3	Phường Thành Tô	45	45	45	45	100%	100%	100%
4	Phường Tràng Cát	18	18	18	18	100%	100%	100%
5	Phường Đông Hải 1	71	71	71	71	100%	100%	100%
6	Phường Đông Hải 2	35	35	35	35	100%	100%	100%
7	Phường Đằng Hải	49	49	49	49	100%	100%	100%
8	Phường Đằng Lâm	44	42	44	42	95,45 %	100%	95,45%

- Quận Hồng Bàng

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Hoàng Văn Thụ	1823	1823	1823	1823	100%	100%	100%
2	Phường Hùng Vương	607	607	607	607	100%	100%	100%
3	Phường Hạ Lý	337	337	337	337	100%	100%	100%
4	Phường Minh Khai	85	82	85	82	96,47 %	100%	96,47%
5	Phường Phan Bội Châu	280	280	280	280	100%	100%	100%
6	Phường Quán Toan	421	421	421	421	100%	100%	100%
7	Phường Sở Dầu	92	92	92	92	100%	100%	100%
8	Phường Thượng Lý	372	371	372	371	99,73 %	100%	99,73%
9	Phường Trại Chuối	212	211	212	211	99,53 %	100%	99,53%

- Quận Kiến An

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Bắc Sơn	52	52	52	52	100%	100%	100%
2	Phường Lãm Hà	60	59	60	59	98,33 %	100%	98,33%
3	Phường Nam Sơn	171	171	171	171	100%	100%	100%
4	Phường Ngọc Sơn	208	208	208	208	100%	100%	100%
5	Phường Phù Liễn	328	320	328	320	97,56 %	100%	97,56%
6	Phường Quán Trữ	110	110	110	110	100%	100%	100%
7	Phường Trảng Minh	124	124	124	124	100%	100%	100%
8	Phường Trần Thành Ngọ	96	96	96	96	100%	100%	100%
9	Phường Văn Đẩu	338	338	338	338	100%	100%	100%
10	Phường Đồng Hòa	110	110	110	110	100%	100%	100%

- Quận Lê Chân

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường An Biên	122	122	122	122	100%	100%	100%
2	Phường An Dương	35	35	35	35	100%	100%	100%
3	Phường Cát Dài	46	46	46	46	100%	100%	100%
4	Phường Dư Hàng	111	111	111	111	100%	100%	100%
5	Phường Dư Hàng Kênh	256	256	256	256	100%	100%	100%
6	Phường Hàng Kênh	91	91	91	91	100%	100%	100%

- Quận Lê Chân

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
7	Phường Hồ Nam	201	201	201	201	100%	100%	100%
8	Phường Kênh Dương	103	103	103	103	100%	100%	100%
9	Phường Lam Sơn	44	44	44	44	100%	100%	100%
10	Phường Nghĩa Xá	63	63	63	63	100%	100%	100%
11	Phường Niệm Nghĩa	171	171	171	171	100%	100%	100%
12	Phường Trại Cau	44	44	44	44	100%	100%	100%
13	Phường Trần Nguyên Hãn	58	58	58	58	100%	100%	100%
14	Phường Vĩnh Niệm	247	247	241	241	100%	97,57%	97,57%
15	Phường Đông Hải	126	126	126	126	100%	100%	100%

- Quận Đồ Sơn

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Bàng La	224	224	224	224	100%	100%	100%
2	Phường Hải Sơn	199	199	199	199	100%	100%	100%
3	Phường Hợp Đức	47	18	47	18	38,30 %	100%	38,30%
4	Phường Minh Đức	253	253	253	253	100%	100%	100%
5	Phường Ngọc Xuyên	418	418	418	418	100%	100%	100%
6	Phường Vạn Hương	36	36	36	36	100%	100%	100%

- Quận Ngô Quyền

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Cầu Tre	570	570	570	570	100%	100%	100%
2	Phường Cầu Đất	69	69	69	69	100%	100%	100%
3	Phường Gia Viên	64	64	63	63	100%	98,44%	98,44%
4	Phường Lê Lợi	56	56	56	56	100%	100%	100%
5	Phường Lạc Viên	156	156	156	156	100%	100%	100%
6	Phường Lạch Tray	251	251	251	251	100%	100%	100%
7	Phường Máy Chai	373	373	373	373	100%	100%	100%
8	Phường Máy Tơ	56	56	56	56	100%	100%	100%
9	Phường Vạn Mỹ	458	458	458	458	100%	100%	100%
10	Phường Đông Khê	524	522	524	522	99,62%	100%	99,62%
11	Phường Đằng Giang	565	564	565	564	99,82%	100%	99,82%
12	Phường Đồng Quốc Bình	648	648	648	648	100%	100%	100%